

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Số: 1808/2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		984.958.066.411	644.519.908.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.553.305.523	11.452.072.713
1. Tiền	111		30.553.305.523	11.452.072.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	28.003.360.000	48.074.131.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.005.017.515	48.940.701.005
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.657.515)	(866.570.005)
III. Phải thu ngắn hạn	130		761.969.530.760	464.118.284.649
1. Phải thu khách hàng	131		494.616.663.571	259.035.877.933
2. Trả trước cho người bán	132		132.888.885.589	95.393.587.723
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	134.463.981.600	109.688.818.993
IV. Hàng tồn kho	140		129.298.878.469	87.445.069.914
1. Hàng tồn kho	141	V.4	129.298.878.469	87.445.069.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.132.991.659	33.430.349.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	186.771.051	119.529.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.312.295.039	2.352.340.875
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		5.496.606	2.685.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	28.628.428.963	30.955.794.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.204.637.552	437.125.637.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	30.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		242.131.955.481	227.427.098.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	240.935.543.562	225.987.363.932
- Nguyên giá	222		283.625.423.273	258.249.474.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.689.879.711)	(32.262.110.265)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	68.333.327	78.333.329
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.666.673)	(21.666.671)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.128.078.592	1.361.401.174
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		203.029.990.061	203.912.890.759
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	105.529.990.061	116.912.890.759
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	97.500.000.000	87.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.042.692.010	5.785.648.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.042.692.010	5.785.648.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.464.162.703.963	1.081.645.546.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.031.009.230	215.722.087.610
I. Nợ ngắn hạn	310		574.630.150.207	215.722.087.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	83.033.237.687	30.681.888.189
2. Phải trả người bán	312		420.480.334.997	154.438.469.747
3. Người mua trả tiền trước	313		45.189.932.529	7.192.153.352
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	23.874.241.750	18.050.983.779
5. Phải trả người lao động	315		698.012.470	829.397.146
6. Chi phí phải trả	316	V.16	291.318.182	66.536.635
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1.063.072.592	4.462.658.762
II. Nợ dài hạn	330		400.859.023	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		400.859.023	-
B. NGUỒN VỐN	400		817.393.766.781	795.156.907.337
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	817.393.766.781	795.156.907.337
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	680.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.393.766.781	115.156.907.337
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		71.737.927.952	70.766.551.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.464.162.703.963	1.081.645.546.070

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5	Ngoại tệ các loại USD		225,28	1.236,41



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	889.130.051.483	202.851.921.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.936.900	60.538.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	889.108.114.583	202.791.382.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	876.457.152.675	174.619.567.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.650.961.908	28.171.815.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.120.744.221	17.962.059.301
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.656.695.642	1.231.296.546
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.210.586.764	162.733.501
8. Chi phí bán hàng	24		1.810.370.322	1.221.055.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.676.404.443	4.468.809.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.628.235.722	39.212.712.667
11. Thu nhập khác	31	VI.5	15.685.128.126	1.340.998.007
12. Chi phí khác	32	VI.5	11.753.763.484	1.513.896.006
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	3.931.364.642	(172.897.999)
14. Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	50		2.952.535.675	(7.260.425.943)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.512.136.039	31.779.388.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.903.040.743	7.971.105.660
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		400.859.023	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			23.208.236.273	23.808.283.065
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			971.253.076	892.621.300
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>			22.236.983.197	22.915.661.765
19. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	297	337



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	29.512.136.039	31.779.388.725
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	11.045.715.398	10.019.814.350
Các khoản dự phòng	03	(864.912.490)	(562.635.945)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	734.837
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.290.510.501)	(2.289.535.090)
Chi phí lãi vay	06	2.210.586.764	162.733.501
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	18.613.015.210	39.110.500.378
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(316.183.421.830)	(258.161.543.236)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(41.853.808.555)	(19.208.687.902)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	297.235.252.889	160.160.199.999
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.675.715.049	645.675.327
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.267.067.843)	(158.241.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.408.004)	(6.640.015.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.139.396.313	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.868.689.174)	(512.902.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.517.015.945)	(84.765.015.327)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.451.148.074)	(6.769.067.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.277.272.727	106.392.170
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(23.641.200.056)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.192.100.000	92.893.669.129
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45.964.563.627)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.813.238.231	2.283.782.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	266.899.257	64.873.576.747
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.397.714.461	74.501.543.341
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.046.364.963)	(65.917.454.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.351.349.498	8.584.089.220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.101.232.810	(11.307.349.360)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.452.072.713	26.588.258.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(734.837)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.553.305.523	15.280.174.112



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa miền trung

- * Địa chỉ: Số 52 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 90%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 90%

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung

- * Địa chỉ: Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 52,46%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 52,46%

Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất

- * Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 95%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 95%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Thống Nhất

- * Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 65%

Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất

- * Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 100%

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất

- * Địa chỉ: Số 38 đường 18, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 51%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên

- * Địa chỉ: Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 65%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 65%

3. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Granite Phú Yên

- * Địa chỉ: Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 20,50%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 20,50%

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng

- * Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 35,00%

4. Đầu tư dài hạn khác

Công ty TNHH Thống Nhất

- * Địa chỉ: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 15,5%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2015: 15,5%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	10.172.256.185	5.709.015.545
Tiền gửi ngân hàng	17.161.049.338	5.743.057.168
Tiền đang chuyển	3.220.000.000	-
Cộng	30.553.305.523	11.452.072.713

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư chứng khoán (1)	5.017.515	9.748.601.005
Đầu tư ngắn hạn khác (2)	28.000.000.000	39.192.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.657.515)	(866.570.005)
Cộng	28.003.360.000	48.074.131.000

(1) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ	300	5.017.515	(1.657.515)	3.360.000
Cộng	300	5.017.515	(1.657.515)	3.360.000

(2) Đây là các khoản cho các cá nhân vay với thời hạn 6 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 6-7%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	121.150.000.000	106.900.000.000
- Nguyễn Thị Hương Trà	34.350.000.000	11.250.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hoa	35.350.000.000	6.750.000.000
- Nguyễn Thị Minh Thu	-	37.100.000.000
- Nguyễn Thị Thái	19.750.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Sỹ Hiến	900.000.000	15.000.000.000
- Trịnh Thị Hương	30.800.000.000	30.800.000.000
Lãi cho vay phải thu	281.393.836	2.004.894.107
Phải thu các đội thi công	12.200.000.000	-
Phải thu khác	832.587.764	783.924.886
Cộng	134.463.981.600	109.688.818.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	27.507.342.985	19.289.338.033
Công cụ, dụng cụ	939.567.671	692.506.629
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.278.248.068	37.458.876.867
Thành phẩm	21.918.543.408	26.222.937.239
Hàng hóa	35.655.176.337	3.781.411.146
Cộng	129.298.878.469	87.445.069.914

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	158.743.764	91.502.043
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.027.287	28.027.287
Cộng	186.771.051	119.529.330

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	27.339.071.522	30.139.313.415
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.289.357.441	816.481.090
Cộng	28.628.428.963	30.955.794.505

7. Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Khoáng Sản Hợp Thành	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	95.608.665.092	155.405.831.710	3.491.129.555	543.580.728	3.200.267.112	258.249.474.197
Tăng trong kỳ	24.818.378.374	3.699.921.430	2.623.168.985	41.300.000	-	31.182.768.789
Mua trong kỳ	-	3.699.921.430	1.818.280.091	41.300.000	-	5.559.501.521
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.654.742.010	-	-	-	-	24.654.742.010
Phân loại lại	163.636.364	-	804.888.894	-	-	968.525.258
Giảm trong kỳ	4.000.000.000	1.108.737.213	534.446.136	-	163.636.364	5.806.819.713
Phân loại lại	-	804.888.894	-	-	163.636.364	968.525.258
Thanh lý, nhượng bán	4.000.000.000	303.848.319	534.446.136	-	-	4.838.294.455
Số dư cuối kỳ	116.427.043.466	157.997.015.927	5.579.852.404	584.880.728	3.036.630.748	283.625.423.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.323.548.140	21.728.818.672	1.132.722.355	166.031.882	910.989.216	32.262.110.265
Tăng trong kỳ	2.938.893.695	7.512.735.189	355.718.328	52.598.460	303.663.072	11.163.608.744
Khấu hao trong kỳ	2.938.893.695	7.512.735.189	227.824.980	52.598.460	303.663.072	11.035.715.396
Phân loại lại	-	-	127.893.348	-	-	127.893.348
Giảm trong kỳ	444.444.444	127.893.348	163.501.506	-	-	735.839.298
Phân loại lại	-	127.893.348	-	-	-	127.893.348
Thanh lý, nhượng bán	444.444.444	-	163.501.506	-	-	607.945.950
Số dư cuối kỳ	10.817.997.391	29.113.660.513	1.324.939.177	218.630.342	1.214.652.288	42.689.879.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	87.285.116.952	133.677.013.038	2.358.407.200	377.548.846	2.289.277.896	225.987.363.932
Tại ngày cuối kỳ	105.609.046.075	128.883.355.414	4.254.913.227	366.250.386	1.821.978.460	240.935.543.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	100.000.000	100.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	21.666.671	21.666.671
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	10.000.002
Số dư cuối kỳ	31.666.673	31.666.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	78.333.329	78.333.329
Tại ngày cuối kỳ	68.333.327	68.333.327

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CP XDCB DD tại Công ty CP Năng lượng Thống Nhất	1.128.078.592	1.128.078.592
CP XDCB DD tại Công ty CP Tre Công nghiệp Thống Nhất	-	233.322.582
Cộng	1.128.078.592	1.361.401.174

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số lượng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	2.050.000	4.400.000	36.900.000.000	4.400.000	79.200.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	3.780.469	2.684.915	65.522.255.787	2.684.915	37.557.692.160
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	3.107.734.274	-	155.198.599
Cộng	5.830.469	7.084.915	105.529.990.061	7.084.915	116.912.890.759

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	20,50%	20,50%	Khai thác đá
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Thống Nhất	-	79.500.000.000	-	87.000.000.000
Công ty CP NLN Châu Giang	-	18.000.000.000	-	-
Cộng	-	97.500.000.000	-	87.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất (1)	Quảng Trị	15,50%	15,50%	Khai thác titan
Công ty CP NLN Châu Giang	Hà Nội	18,00%	18,00%	

(1) Trong kỳ Công ty chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Thống nhất.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	297.759.596	389.180.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	704.212.637	2.722.314.436
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.040.719.777	2.674.153.420
Cộng	4.042.692.010	5.785.648.780

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	51.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	8.818.728.353	8.081.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.218.670.957	5.090.488.189
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	13.995.838.377	-
Vay cá nhân	-	510.000.000
Cộng	83.033.237.687	30.681.888.189

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.093.498.647	1.288.906.023
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.787.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.422.009.134	16.526.376.395
Thuế thu nhập cá nhân	74.765.850	79.328.034
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	283.968.119	131.585.729
Cộng	23.874.241.750	18.050.983.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Lãi vay phải trả	10.055.556
Chi phí phải trả khác	281.262.626	-
Cộng	291.318.182	66.536.635

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Kinh phí công đoàn	35.454.545
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	214.660.947	162.887.111
Phải trả phải nộp khác	812.957.100	4.232.191.067
Cộng	1.063.072.592	4.462.658.762

18. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	27.624.686.024	707.624.686.024
Lãi trong năm	-	86.456.120.446	86.456.120.446
Tăng khác	-	1.076.100.867	1.076.100.867
Số dư cuối năm	680.000.000.000	115.156.907.337	795.156.907.337
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ này	680.000.000.000	115.156.907.337	795.156.907.337
Tăng vốn trong kỳ (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	22.236.983.197	22.236.983.197
Giảm khác	-	(123.753)	(123.753)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	748.000.000.000	69.393.766.781	817.393.766.781

(*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất. Với tỷ lệ chia là 10% mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.800.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	Doanh thu	889.130.051.483	202.851.921.281
	Doanh thu bán hàng hóa	869.250.682.059	156.951.923.922
	Doanh thu xây dựng	19.782.101.729	41.573.569.039
	Doanh thu hoạt động dịch vụ	97.267.695	4.326.428.320
	Các khoản giảm trừ doanh thu	21.936.900	60.538.979
	Thuế xuất nhập khẩu	21.936.900	60.538.979
	Hàng bán bị trả lại	-	-
	Doanh thu thuần	889.108.114.583	202.791.382.302
2.	Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	858.732.497.300	141.873.275.606
	Giá vốn hoạt động xây dựng	17.633.324.880	29.942.668.241
	Giá vốn hoạt động dịch vụ	91.330.495	2.803.623.226
	Cộng	876.457.152.675	174.619.567.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.289.737.960	2.175.068.777
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.707.261	2.914.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	108.714.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	15.650.000.000	-
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.137.299.000	15.675.362.124
Cộng	21.120.744.221	17.962.059.301

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí lãi vay	2.210.586.764	162.733.501
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.166.570.005	1.435.326.250
Hoàn nhập dự phòng	(866.570.005)	(562.635.945)
Trích lập dự phòng	1.657.515	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.662.766	734.837
Chi phí tài chính khác	83.788.597	195.137.903
Cộng	2.656.695.642	1.231.296.546

5. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập khác	15.685.128.126	1.340.998.007
Thanh lý tài sản cố định	10.581.121.046	1.306.363.636
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	397.349.091	-
Thu khác	4.706.657.989	34.634.371
Chi phí khác	11.753.763.484	1.513.896.006
Thanh lý tài sản cố định	4.230.348.505	1.207.238.193
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	3.256.386.427	-
Chi phí khác	4.267.028.552	306.657.813
Lợi nhuận khác	3.931.364.642	(172.897.999)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí Thuế TNDN Công ty mẹ	3.991.483.179	7.124.610.146
Chi phí Thuế TNDN các công ty con	1.911.557.564	846.495.514
Cộng chi phí thuế TNDN	5.903.040.743	7.971.105.660

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.236.983.197	22.915.661.765
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297	337

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên vật liệu	56.274.056.254	33.738.175.687
Chi phí nhân công	9.722.287.749	9.051.191.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.045.715.398	10.019.814.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.771.035.736	33.391.922.593
Chi phí khác bằng tiền	935.664.808	926.686.723
Cộng	84.748.759.945	87.127.790.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ô Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT	Doanh thu Bán hàng hóa	230.331.131.727

1.2 Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ô Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT	120.137.199.900	-
Phải trả người bán Công ty cổ phần hạ tầng Thống Nhất	Công ty con	560.809.449	860.809.449

1.3 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lương, thưởng	397.000.000	397.000.000
	397.000.000	397.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động bán hàng (bao gồm bán hàng hóa: đồ gia dụng, nông, lâm sản nguyên liệu, phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa); Hoạt động xây dựng lắp đặt và hoạt động dịch vụ. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	869.228.745.159	19.782.101.729	97.267.695	889.108.114.583
Khấu hao và chi phí phân bổ	(858.732.497.300)	(17.633.324.880)	(91.330.495)	(876.457.152.675)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(8.486.774.765)
Doanh thu tài chính	-	-	-	21.120.744.221
Chi phí tài chính	-	-	-	(2.656.695.642)
Thu nhập khác	-	-	-	15.685.128.126
Chi phí khác	-	-	-	(11.753.763.484)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	2.952.535.675
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	29.512.136.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(5.903.040.743)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(400.859.023)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	23.208.236.273
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	914.129.779.667	70.828.286.744	-	984.958.066.411
Tài sản không phân bổ	-	-	-	479.204.637.552
Tổng tài sản	-	-	-	1.464.162.703.963
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	423.873.515.347	41.796.752.179	-	465.670.267.526
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	109.360.741.704
Tổng nợ phải trả	-	-	-	575.031.009.230

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại 3 khu vực theo địa chỉ trụ sở của Công ty và các công ty con như sau:

- Thành phố Hà Nội: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất, Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất, Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất;
- Tỉnh Quảng Nam: Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống nhất Miền Trung.
- Tỉnh Quảng Bình: Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ như sau:

	Hà nội	Quảng Nam	Quảng Bình	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	823.522.687.806	65.151.243.677	434.183.100	889.108.114.583
Giá vốn	(818.753.216.021)	(57.562.965.994)	(140.970.660)	(876.457.152.675)
Lợi nhuận gộp	4.769.471.785	7.588.277.683	293.212.440	12.650.961.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.553.305.523	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	659.080.645.171	368.724.696.926
Đầu tư ngắn hạn	28.003.360.000	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	203.029.990.061	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác	1.289.357.441	816.481.090
Cộng	921.956.658.196	632.980.272.488
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	83.033.237.687	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	421.543.407.589	158.901.128.509
Chi phí phải trả	291.318.182	66.536.635
Cộng	504.867.963.458	189.649.553.333

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	83.033.237.687	-	83.033.237.687
Phải trả người bán và phải trả khác	421.543.407.589	-	421.543.407.589
Chi phí phải trả	291.318.182	-	291.318.182
Cộng	504.867.963.458	-	504.867.963.458
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	30.681.888.189	-	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	158.901.128.509	-	158.901.128.509
Chi phí phải trả	66.536.635	-	66.536.635
Cộng	189.649.553.333	-	189.649.553.333
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.553.305.523	-	30.553.305.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	629.080.645.171	30.000.000.000	659.080.645.171
Đầu tư ngắn hạn	28.003.360.000	-	28.003.360.000
Đầu tư dài hạn	-	203.029.990.061	203.029.990.061
Tài sản tài chính khác	1.289.357.441	-	1.289.357.441
Cộng	688.926.668.135	233.029.990.061	921.956.658.196
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.452.072.713	-	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368.724.696.926	-	368.724.696.926
Đầu tư ngắn hạn	48.074.131.000	-	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	-	203.912.890.759	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác	816.481.090	-	816.481.090
Cộng	429.067.381.729	203.912.890.759	632.980.272.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

